TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28-12-2017.
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;
2. Ông Lê Quang Xẹt.

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thuyến – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bồ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 441/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T T T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn P L, xã V P, huyện N Q, tỉnh N B, có mặt.

- Bị đơn: Ông Đ B N, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Số , ấp T N, xã N T L, huyện H D, tỉnh B L; địa chỉ tạm trú: Tổ , khu phố K L, phường T P K, thị xã T U, tỉnh B D, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T T T trình bày:

Bà T và ông Đ B N chung sống với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N T L, huyện H D, tỉnh B L ngày 09/4/2007. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông N thường xuyên uống rượu và chơi đánh bài dẫn đến bà T và ông N sống ly từ đó đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn

ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà T T T yêu cầu được ly hôn với ông Đ B N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh T B N, sinh ngày 14/4/2009. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là bản sao chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu T T T, Đ B N, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh Đ T B N

Bị đơn ông Đ B N có đơn vắng mặt. Bản tự khai ngày 11/12/2017, ông Đ B N trình bày: Ông N thống nhất với bà T về thời gian chung sống, kết hôn. Về thời gian và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, ông N cho rằng mâu thuẫn giữa ông N và bà T là có nhưng chưa đến mức phải ly hôn. Ông N xác định còn thương bà T nên ông N không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông N thống nhất với bà T về việc ông với bà T có 01 con chung tên Đ T B N, sinh ngày 14/4/2008. Nếu ly hôn thì ông N đồng ý giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T T T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; về cấp dưỡng nuôi con, do hiện tại ông N đang bị nợ rất nhiều, không có khả năng cấp dưỡng nuôi con nên bà T không yêu cầu. Trường hợp ông N có điều kiện cấp dưỡng cho bà nuôi con bao nhiêu thì bà nhận bấy nhiêu; bị đơn ông Đ B N vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xin ly hôn với ông N; giao con chung là cháu Đ T B N cho bà T nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông Ngàn phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt bị đơn ông Đ B N: Ngày 19/11/2017, ông N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: B T T T và ông Đ B N chung sống với nhau năm 2007, bà T và ông N là những người đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N T L, huyện H D, tỉnh B L, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2007 ngày 09/4/2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Về mâu thuẫn vợ chồng: Bà T cho rằng quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông N thường xuyên uống rượu và chơi đánh bài dẫn đến nợ nần làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn; bà T cho biết bà với ông N đã ly thân từ năm 2016 đến nay; Bản tự khai ngày 19/11/2017, ông N mặc dù có ý kiến là còn thương bà T, không muốn ly hôn nhưng khi được Tòa án triệu tập để hoà giải, tham gia phiên toà ông N vẫn không đến, ông N cũng không đưa ra được biện pháp để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn quan hệ hôn nhân, điều này cho thấy ông N không có thiện chí để Tòa án hòa giải, vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà T và ông N có 01 con chung tên Đ T B N, sinh ngày 14/4/2009. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng; tại bản tự khai ngày 19/11/2017 ông N xác định nếu bà T và ông N ly hôn thì ông N đồng ý giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; tại bản tự khai ngày 25/11/2017 của cháu Đ T B N đã ghi nếu bà T và ông N ly hôn thì cháu N sẽ sống cùng với mẹ. Do đó, việc bà T yêu cầu cầu được trực tiếp nuôi con là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu, xét đây là sự tự nguyên của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8]. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 26, 35, 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T T T về việc xin ly hôn với bị đơn ông Đ B N như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T T T được ly hôn với ông Đ B N.

- Về con chung: Giao cháu Đ T B N, sinh ngày 14/4/2009 cho bà T T T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ B N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T T T và ông Đ B N đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà T T T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013404, ngày 26/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T U.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T T T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Đ B N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THA Dân sự thị xã Tân Uyên;
- UBND xã N T L,
huyện H D, tỉnh B L;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Bích Huế